

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 80/2024/DS-ST

Ngày 26/9/2024

V/v: “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hòa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Đức.
2. Ông Nguyễn Văn Đồi.

- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Mỹ Thương - Cán bộ Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 14/2023/TLST - DS ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-HPT ngày 26 tháng 02 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 14/TB-TA ngày 12 tháng 4 năm 2024, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 07/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 13/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 13/2024/TB-TA ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2024/QĐST-HPT ngày 17 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Xuân T. Sinh năm: 1973. Trú tại: A N, quận S, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

- *Bị đơn:* bà Phạm Thị M. Sinh năm: 1979. Địa chỉ: số G đường N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị M: Luật sư Lý Vinh H - Văn phòng L1 - Đoàn Luật sư thành phố Đ (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tổng công ty cổ phần B. Địa chỉ: số A G, phường K, quận B, thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Công ty B). Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Trung T1 - Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền là ông Ngô Quốc V - Trưởng phòng pháp chế Tổng công ty cổ phần B (Văn bản ủy quyền số 2715/GUQ-VTPost-PC ngày 10/11/2022).

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Vũ T2, sinh năm 1983; chức vụ: Phó Giám đốc khách hàng cá nhân - Chi nhánh B1 B (Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023 của ông Ngô Quốc V) (*Có mặt*).

2. Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1976. Địa chỉ: số G đường N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, ý kiến trong quá trình tố tụng và tại phiên toà Nguyên đơn là ông Lê Xuân T trình bày:***

Bà Phạm Thị M nguyên là một đại lý bán hàng của Tổng công ty cổ phần B do tôi quản lý, loại hình điểm bán chuyển tiền thu hộ. Bà Phạm Thị M là điểm bán hàng cung cấp dịch vụ viễn thông của B, mã kênh bán: 1000315100_00009_DBCN-CCDVVTLĐ-Phạm Thị M, số điện thoại xác nhận giao dịch App: 096353015 tại địa chỉ: G N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng nhận ứng tiền thực hiện nạp rút tiền điện tử chuyển tiền nhanh, thu hộ các khoản...vqua app: Viettelpay Pro. Bà Phạm Thị M đã nhận tiền qua app: Viettelpay Pro do mã kênh quản lý của tôi từ tài khoản: xuanthanh - db - vtp- dng số điện thoại: 0982.320.868. Tôi bắt đầu giao dịch với bà M từ ngày 08/10/2021.

Trước đây tôi có trình bày trong quá trình giao dịch tổng số tiền tôi chuyển cho bà M: 1.352.244.000 đồng (trong đó tháng 10/2021: 680.000.000 đồng; tháng 11/2021: 655.000.000 đồng + tiền thẻ cào 2 lần bán trong tháng 11/2021 là: 17.244.000 đồng). Tuy nhiên, tại phiên toà, tôi xác định tổng số tiền tôi chuyển cho bà M: trong tháng 10 và tháng 11/2021 là 1.335.000.000 đồng (trong đó tháng 10/2021: 680.000.000 đồng và tháng 11/2021: 655.000.000 đồng). Thông thường sau mỗi lần giao dịch các bên thường thống kê chốt công nợ mỗi ngày trước 10h sáng ngày hôm sau. Bà M tự chủ động chuyển trả bằng tiền tài khoản vào tài khoản của tôi là: Lê Xuân T, số tài khoản: 8000110861008 Ngân hàng thương mại cổ phần Q1, mỗi lần chuyển tiền bà M đều chuyển trễ và chuyển thiếu cho tôi nhưng vì chủ quan tôi không kịp thời nhắc nhở.

Tổng số tiền bà M đã trả cho tôi là: 1.195.000.000 đồng, gồm: tháng 10/2021 chuyển trả qua tài khoản M2: 600.000.000 đồng và nhận tiền mặt trực tiếp ngay lần giao dịch đầu tiên là 10.000.000 đồng; tháng 11/2021 trả: 585.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền bà M còn thiếu là: 140.000.000 đồng, tính từ ngày 08/10/2021 đến ngày 31/11/2021.

Đến đầu tháng 12 khi tôi sao kê tài khoản kiểm tra thì phát hiện thiếu tiền sau đó in bảng kê chi tiết tiền chuyển và đề nghị bà Phạm Thị M đối soát phần còn thiếu 2 tháng thì bà Phạm Thị M nói đã giao bằng tiền mặt hai lần hết trong 2 tháng lần 1 tháng 10: 60 triệu và lần 2 tháng 11: 90 triệu và không trả bằng kê đối soát của tôi và trả lời: “Đã lâu quá rồi, trả hết rồi”... Từ những hành vi nêu trên, có thể khẳng định bà Phạm Thị M đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền là: 140.000.000 đồng trong hai tháng 10 và tháng 11 năm 2021.

Việc bà Phạm Thị M cố tình không trả nợ đã gây cho tôi nhiều khó khăn, thiệt hại. Do vậy, nay tôi có đơn này, kính đề nghị Q tòa xem xét và giải quyết cho yêu cầu của tôi như sau:

1. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho tôi số tiền còn thiếu (nợ gốc) là 140.000.000 đồng.
2. Tôi xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền thế cáo 17.244.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi chậm trả.

Tôi khẳng định giao dịch chuyên - trả tiền giữa tôi và bà M là giao dịch giữa hai cá nhân (có thỏa thuận miệng) không liên quan gì đến Tổng công ty cổ phần B.

*** Bà Phạm Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại các phiên tòa xét xử và đã chấm dứt việc uỷ quyền tham gia tố tụng cho bà Trần Thị Hà T3; tuy nhiên trong quá trình hoà giải trước khi chấm dứt việc uỷ quyền với bà Phạm Thị M bà Trần Thị Hà T3 có trình bày:**

Tôi đề nghị Tòa án không chấp nhận mọi yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, vì các lẽ sau:

Ngày 01/09/2021, Bị đơn là bà Phạm Thị M đã ký hợp đồng với B - Chi nhánh Tập đoàn C (sau đây gọi chung là “Viettel”) với nội dung: Kệ kinh doanh của Bị đơn tại G N, phường T, quận S, TP . sẽ trở thành điểm bán hàng ViettelPay P (sau đây gọi là Điểm bán), đại diện B cung cấp sản phẩm/dịch vụ của B cho khách hàng bao gồm các sản phẩm viễn thông (nạp tiền thuê bao trả trước các mạng, mua mã thẻ viễn thông các mạng, mã thẻ điện tử), dịch vụ thanh toán (chuyển tiền và thu tiền như trả tiền hoá đơn điện, nước... thanh toán hoá đơn trả sau của B...). Bị đơn là đại diện hợp pháp của Đ bán và sở hữu tài khoản truy cập vào hệ thống kỹ thuật của B với mã kênh là: 1000315100_00009_DBCN-CCDVVTLĐ-Phạm Thị M, SĐT xác nhận giao dịch qua ứng dụng: 0963530159. Bị đơn hoạt động kinh doanh tại điểm bán hàng ổn định, bình thường, có uy tín không xảy ra khiếu nại hay tranh chấp gì từ 01/9/2021 đến nay.

Nguyên đơn - ông Lê Xuân T là nhân viên của B. Bắt đầu từ ngày 08/10/2021, Nguyên đơn thay thế bà Trần Thị L (nhân viên quản lý điểm bán cũ) để thực hiện quản lý, giám sát Điểm bán hàng của Bị đơn. Dưới sự phân công của T4 nhóm quản lý điểm

bán, nhiệm vụ của ông T là chuyển tiền (của V1) từ kênh: xuanthanh_db_vtp_dng, số điện thoại: 0982320868 trên hệ thống Viettelpay Pro đến kênh của Bị đơn để Bị đơn giao dịch theo nhu cầu của khách hàng. Các bên thường thống kê chốt công nợ mỗi ngày trước 10h sáng ngày hôm sau.

Bảng kê phân tích các giao dịch chuyển tiền, nhận tiền Nguyên đơn cung cấp không phải là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện:

Trước khi khởi kiện ra tòa án nhân dân quận Sơn Trà, ông Lê Xuân T đã gửi đơn tố cáo bà M đến Công an quận S. Ông T đã cung cấp cho Công an 02 bảng kê phân tích các giao dịch chuyển và nhận tiền giữa các bên từ ngày 08/10/2021 đến 29/11/2021 để chứng minh số tiền Bị đơn còn nợ, tuy nhiên tại cơ quan công an sau khi xem xét, Bị đơn nhận thấy rằng:

Nội dung 02 bảng kê không hề trùng khớp nhau đồng thời số liệu cộng trừ trong bảng biểu cũng không chính xác; Cột ngày giờ giao dịch chỉ thể hiện thời gian Nguyên đơn gửi tiền cho Bị đơn trên hệ thống của B mà không thể hiện đầy đủ các thông tin về thời gian ngày giờ Bị đơn chuyển khoản trở lại hoặc trả tiền mặt trực tiếp cho Nguyên đơn;

Bảng kê rời rắm, hoàn toàn không khách quan, không toàn diện, là do Nguyên đơn tự thực hiện dựa trên sự suy đoán theo hướng có lợi cho Nguyên đơn, mà không hề có căn cứ đối chiếu xác thực;

Bảng kê không có xác nhận chính thức nào từ nơi Nguyên đơn đang công tác hay cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Như vậy về mặt nội dung lẫn hình thức, bảng kê phân tích do Nguyên đơn cung cấp không hề đầy đủ, không đảm bảo tính khách quan, không toàn diện, thiếu chính xác nên không có giá trị pháp lý và cũng không thể được xem là chứng cứ chứng minh cho các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Trong khi đó, bị đơn có yêu cầu Điều tra viên thu thập chứng cứ gốc từ máy chủ của B nhưng B đã từ chối cung cấp cho cơ quan điều tra.

Bị đơn đã hoàn tất các công nợ của điểm bán hàng với B nên không phát sinh nghĩa vụ thanh toán nào:

Trong quá trình hoạt động, các bên chốt công nợ theo ngày, nhân viên quản lý điểm bán đại diện cho V1 chuyển tiền vào mã kênh của điểm bán hàng mỗi ngày để giao dịch và đại diện điểm bán phải nộp lại đủ số tiền cho nhân viên quản lý trước 10h sáng ngày hôm sau. Nếu không thanh toán hết công nợ trước 10h sáng ngày liền sau thì tài khoản trên hệ thống của điểm bán hàng sẽ bị khoá, không hoạt động được. Từ 01/9/2021 đến nay điểm bán hàng của Bị đơn kinh doanh ổn định và chưa bị V1 khoá lần nào.

Việc thanh toán công nợ thường được thực hiện thông qua chuyển khoản hoặc tiền mặt như sau:

- Bị đơn chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của Nguyên đơn; hoặc,
- Nguyên đơn sẽ ghé điểm bán hàng nhận tiền mặt từ Bị đơn. Trước đó khi làm việc với người quản lý cũ là bà Trần Thị L, Bị đơn thường xuyên đưa tiền mặt và không yêu cầu người nhận ký xác nhận vào sổ. Theo thói quen thanh toán trên, một phần chủ quan rằng tài khoản sẽ bị khoá nếu còn công nợ nên Nguyên đơn không ký nhận theo từng lần nhận tiền mặt mà chỉ ghi chữ “R” và ghi chú “tiền mặt” (hoặc “tiền mặc”) vào sổ ghi chép để mô tả đã thanh toán xong. Những ngày Nguyên đơn cho rằng Bị đơn chưa thanh toán trên thực tế đã được trả bằng tiền mặt, trong đó có ngày 15/10: 20 triệu và 30 triệu tiền mặt; 30/10: 20 triệu; 12/11: 20 triệu tiền mặt; 18/11: 30 triệu tiền mặt; 26/11: 20 triệu tiền mặt. Nguyên đơn đã lợi dụng sự chủ quan trên của Bị đơn để đòi thêm tiền nhằm trục lợi riêng cho bản thân.

- Mỗi lần gửi tiền công nợ cho Nguyên đơn, Bị đơn đều gọi điện nhắc nhở hoặc nhắn tin xác nhận, thể hiện qua lịch sử các cuộc gọi trên điện thoại từ tháng 10, 11/2021. Bị đơn khẳng định đã tất toán công nợ trong ngày cho V1 và hoàn toàn không phát sinh thêm.

Tóm lại, các bảng kê phân tích do Nguyên đơn cung cấp không có giá trị pháp lý, không phải là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, hơn nữa Bị đơn không còn công nợ nào với B và vẫn là đối tác kinh doanh ổn định, có uy tín từ 01/9/2021 cho đến nay. Do đó, các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không có căn cứ.

*** Tại phiên tòa ông Nguyễn Trọng HI vắng mặt nhưng trong quá trình hoà giải ông cũng thống nhất với ý kiến của Bị đơn và không bổ sung gì thêm.**

*** Đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty Cổ phần B - ông Nguyễn Vũ T2 trình bày:**

Ông Lê Xuân T là nhân viên của Tổng công ty Cổ phần B, bà Phạm Thị M là điểm bán hàng ViettelPay Pro (theo hợp đồng đã ký với B - Chi nhánh Tập đoàn C (gọi tắt là “B”), đại diện B cung cấp sản phẩm/dịch vụ của B cho khách hàng bao gồm các sản phẩm viễn thông (nạp tiền thuê bao trả trước các mạng, mua mã thẻ viễn thông các mạng, mã thẻ điện tử), dịch vụ thanh toán (chuyển tiền và thu tiền như trả tiền hoá đơn điện, nước... thanh toán hoá đơn trả sau của B...). Việc chuyển tiền qua tài khoản cá nhân giữa ông T, bà M không liên quan đến Tổng công ty B. Điểm bán của bà M không còn nợ tiền gì của Tổng công ty B trong tháng 10, 11/2021.

Theo yêu cầu của Tòa án Công ty B đã phối hợp xin trích xuất và cung cấp cho Tòa án:

- Bản sao kê chi tiết giao dịch tài khoản (mã kênh bán) 1000315100-00009-DBCN-CCDVVTLĐ - Phạm Thị M của ứng dụng (áp) ViettelPay Pro trong tháng 10, 11,12/2021.

- Sao kê chi tiết giao dịch tài khoản ViettelPay Pro ông Lê Xuân T thực hiện công việc giao dịch với điểm bán bà Phạm Thị M trong tháng 10, 11, 12/2021 để Toà án có cơ sở đối soát cụ thể các giao dịch giữa các bên làm căn cứ giải quyết vụ án.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn là Luật sư Lý Vinh H cũng hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của phía Bị đơn trong quá trình hoà giải:**

Luật sư khẳng định Bị đơn không còn công nợ nào với B và vẫn là đối tác kinh doanh ổn định, có uy tín từ 01/9/2021 cho đến nay. Luật sư thống nhất số tiền ông T đã chuyển cho bà M trong tháng 10, tháng 11 năm 2021 thể hiện trên App và như ông T trình bày cũng như số tiền bà M đã chuyển trả cho ông T thông qua tài khoản của ông Nguyễn Trọng H1 tại Ngân hàng TMCP Q1 là đúng, không có gì để tranh cãi. Tuy nhiên, đối với số tiền 140.000.000 đồng ông T cho rằng bà M còn nợ, theo quan điểm của Luật sư thì số tiền này bà M đã trả cho ông T bằng tiền mặt nhưng do thói quen làm ăn bà chỉ ghi vào sổ cá nhân của bà và ghi chữ “R” vào bên cạnh mà không đưa cho ông T ký xác nhận, mặt khác khi cộng tất cả các khoản tiền bà M ghi trong sổ cá nhân của bà trong tháng 10, tháng 11 năm 2021 thì hoàn toàn trùng khớp với số tiền 140.000.000 đồng mà ông T khởi kiện. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:**

Đối với việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử: Thẩm phán, Thư ký tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đối với HĐXX: Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đúng nguyên tắc xét xử và thành phần HĐXX theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn được quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đối với Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Tổng công ty Cổ phần B đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng ông Nguyễn Trọng H1 vắng mặt nhiều lần tại các phiên tòa nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKS đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều

266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 280 của Bộ luật Dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của ông Lê Xuân T đối với bà Phạm Thị M.

- Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho ông Lê Xuân T số tiền 140.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Lê Xuân T về khoản tiền thế cáo 17.244.000 đồng và yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả mà ông T đã rút.

- Án phí DSST bà Phạm Thị M phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tranh chấp giữa ông Lê Xuân T và bà Phạm Thị M là tranh chấp “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bà Nguyễn Thị M1 (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Trọng H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Trọng H1.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Lê Xuân T là nhân viên của Tổng công ty cổ phần B, được giao nhiệm vụ quản lý các điểm bán hàng cung cấp dịch vụ Viễn Thông của Tổng công ty cổ phần B (gọi tắt là B), theo Hợp đồng lao động số BC/KTH/2020010353 ngày 01.11.2020 được ký kết giữa Tổng công ty cổ phần B với ông Lê Xuân T; mã kênh quản lý của ông Lê Xuân T: xuanthanh - db - vtp - dng, số điện thoại: 0982320868 (A: Viettelpay Pro).

Bà Phạm Thị M là điểm bán hàng (qua App: V2) cung cấp dịch vụ viễn thông của B, mã kênh bán: 1000315100 - 00009 - DBCN - CCDVVTLD -Phạm Thị M, số điện thoại xác nhận giao dịch App: 096353015, tại địa chỉ: G N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (theo Hợp đồng dịch vụ số 09/2021/HĐV/VTT - DNG ngày 28.10.2021 được ký giữa bà Phạm Thị M với B - Chi nhánh Tập đoàn C - thuộc Tổng công ty cổ phần B). Bà M được ứng tiền qua App V và đại diện B cung cấp sản phẩm/dịch vụ của

B cho khách hàng bao gồm các sản phẩm viễn thông (nạp tiền thuê bao trả trước các mạng, mua mã thẻ viễn thông các mạng, mã thẻ điện tử), dịch vụ thanh toán (chuyển tiền và thu tiền như trả tiền hoá đơn điện, nước... thanh toán hoá đơn trả sau của B...).

Từ ngày 08/10/2021, ông T và bà M bắt đầu giao dịch qua App: ViettelPay Pro. Theo ông T, thông thường sau mỗi lần giao dịch bà M tự chủ động chuyển trả bằng tài khoản vào tài khoản của ông T số Tài Khoản: 8000110861008 Ngân Hàng Q, nhưng mỗi lần chuyển tiền bà M đều chuyển trễ và chuyển thiếu nhưng vì chủ quan ông không kịp thời nhắc nhở nên tính đến nay bà M vẫn còn nợ tiền của cá nhân ông.

Ông T xác định trong quá trình giao dịch tổng số tiền ông đã chuyển cho bà M từ ngày 08/10/2021 đến ngày 31/11/2021 là: 1.335.000.000 đồng (không tính tiền thẻ cào ông đã rút yêu cầu). Trong đó, tháng 10/2021 ông T chuyển: 680.000.000 đồng; tháng 11/2021 ông chuyển: 655.000.000 đồng. Số tiền bà M đã trả cho ông là: tháng 10/2021 trả 600.000.000 đồng (qua tài khoản) và trả tiền mặt 10.000.000 đồng, còn thiếu 70.000.000 đồng; tháng 11/2021 trả: 585.000.000 đồng (qua tài khoản), thiếu 70.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền từ ngày 08/10/2021 đến ngày 31/11/2021 bà M chưa trả là 140.000.000 đồng.

Ông T khẳng định giao dịch chuyển - trả tiền giữa ông và bà M là giao dịch giữa hai cá nhân (thỏa thuận miệng) không liên quan gì đến Tổng công ty cổ phần B.

Do vậy, ông T đề nghị HĐXX buộc bà Phạm Thị M phải trả cho ông số tiền còn thiếu (nợ gốc) là 140.000.000 đồng. Ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền thẻ cào là 17.244.000 đồng và yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả.

Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền thẻ cào 17.244.000 đồng và yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả của ông T là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử là phù hợp.

Đối với yêu cầu đòi 140.000.000 đồng của ông Lê Xuân T HĐXX xét thấy: căn cứ vào các bản sao kê chi tiết giao dịch tài khoản ViettelPay Pro ông Lê Xuân T thực hiện công việc giao dịch với điểm bán bà Phạm Thị M trong tháng 10, 11/2021 do Tổng công ty cổ phần B cung cấp, đối soát cụ thể giao dịch giữa các bên; đối chiếu với Sổ phụ chi tiết tài khoản tại Ngân hàng TMCP Q1 của ông Lê Xuân T và ông Nguyễn Trọng H1 (chồng bà M) do Ngân hàng TMCP Q1 cung cấp thì thực tế tổng số tiền ông T đã chuyển cho bà M từ ngày 08/10/2021 đến ngày 31/11/2021 là: 1.335.000.000 đồng. Trong đó, tháng 10/2021 ông chuyển: 680.000.000 đồng; tháng 11/2021 ông chuyển: 655.000.000 đồng.

Số tiền bà M đã trả cho ông T là 1.195.000.000 đồng, cụ thể trong tháng 10/2021 qua chuyển khoản là: 600.000.000 đồng và trả tiền mặt: 10.000.000 đồng; tháng 11/2021 chuyển trả qua tài khoản: 585.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bà M chưa trả là 140.000.000 đồng.

Trong quá trình hoà giải cũng như tại phiên toà, đại diện Tổng công ty Cổ phần B khẳng định điểm bán hàng của bà M và ông T đều không còn công nợ gì với Tổng công ty cổ phần B trong tháng 10, 11 năm 2021. Chứng tỏ, số tiền 140.000.000 đồng bà M chưa trả là tiền của cá nhân ông Lê Xuân T.

Do đó, căn cứ Điều 280 của Bộ luật Dân sự, buộc bà M phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Xuân T số tiền còn nợ là 140.000.000 đồng.

- Đối với ý kiến của Bị đơn cũng như quan điểm bảo vệ của Luật sư đối với bà M cho rằng bà M đã hoàn tất các công nợ của điểm bán hàng với Tổng công ty Cổ phần B nên không phát sinh nghĩa vụ thanh toán nào; ngoài việc chuyển trả tiền cho ông T qua tài khoản Ngân hàng TMCP Q1 của ông Nguyễn Trọng H1 thì bà M còn trả tiền mặt cho ông T nhiều lần, cộng lại là phù hợp với số tiền 140.000.000 đồng mà ông T yêu cầu nhưng bà M lại không yêu cầu người nhận ký xác nhận vào sổ. Một phần chủ quan rằng tài khoản sẽ bị khoá nếu còn công nợ nên Nguyên đơn không ký nhận theo từng lần nhận tiền mặt mà Bị đơn chỉ ghi chữ “R” và ghi chú “tiền mặt” (hoặc “tiền mặt”) vào sổ ghi chép để mô tả đã thanh toán xong. Những ngày Nguyên đơn cho rằng Bị đơn chưa thanh toán trên thực tế đã được trả bằng tiền mặt, trong đó có ngày 15/10: 20 triệu và 30 triệu tiền mặt; 30/10: 20 triệu; 12/11: 20 triệu tiền mặt; 18/11: 30 triệu tiền mặt; 26/11: 20 triệu tiền mặt. Nguyên đơn đã lợi dụng sự chủ quan trên của Bị đơn để đòi thêm tiền nhằm trục lợi riêng cho bản thân. Mỗi lần gửi tiền công nợ cho Nguyên đơn, Bị đơn đều gọi điện nhắc nhở hoặc nhắn tin xác nhận, thể hiện qua lịch sử các cuộc gọi trên điện thoại từ tháng 10, 11/2021. Bị đơn khẳng định đã tất toán công nợ trong ngày cho V1 và hoàn toàn không phát sinh thêm. Xét thấy, qua xem xét bản phô tô các trang tài liệu từ bút lục số 164 - 192, được Bị đơn cho rằng đây là bản phô tô sổ thu chi tiền mặt tại điểm bán của bà M, đối chiếu với bản chính do Luật sư xuất trình tại phiên toà thì thấy nội dung chỉ ghi ngày tháng, số tiền, bên cạnh mỗi dòng ghi chữ “R” và một số nội dung không rõ ràng, không thể hiện việc bà M trả tiền cho ông T hay cho ai; ngoài ra lịch sử các cuộc gọi mà Bị đơn cung cấp cũng như nội dung các tin nhắn do Bị đơn cung cấp cũng không chứng minh được việc ông T có nhận tiền mặt từ bà M nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T được chấp nhận nên bị đơn là bà Phạm Thị M phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể số tiền bà Phạm Thị M phải chịu là $140.000.000 \times 5\% = 7.000.000$ đồng.

Hoàn trả cho ông Lê Xuân T số tiền tạm ứng án phí 3.963.950 đồng theo biên lai thu số 0006661 ngày 06/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của ông Lê Xuân T đối với bà Phạm Thị M.

Xử:

1. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho ông Lê Xuân T số tiền 140.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Lê Xuân T về khoản tiền thế cào 17.244.000 đồng và yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả mà ông T đã rút.

3. Án phí DSST: 7000.000 đồng bà Phạm Thị M phải chịu. Hoàn trả cho ông Lê Xuân T số tiền tạm ứng án phí 3.963.950 đồng theo biên lai thu số 0006661 ngày 06/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận S;
- Chi cục thi hành án dân sự quận S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phước Hòa

